TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2018
V/v Ly hôn giữa anh N và chị M.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Hồ Thị Minh Tâm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 154/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh D Đ N, sinh ngày 07-01-1992 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 21, ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Chị N T M, sinh ngày 25-10-1992 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 13, ấp V T, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 02-3-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh D Đ N trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và chị N T M kết hôn vào tháng 11/2011, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 47 ngày 12-7-2012. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung bên

chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn do chị M có quan hệ trên mức tình cảm bạn bè với người đàn ông khác, khi biết được sự việc thì hai bên có cự cải. Đến ngày 06-9-2017 âm lịch thì chị M bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay anh nhận thấy không còn tình cảm với chị M, mục đích hôn nhân không đạt được, anh xin ly hôn với chị N T M.

+Về con chung: Có 01 con chung tên D T L H, sinh ngày 12-02-2012. Hiện anh đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị N T M, nhưng chị M vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị N T M vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn chị M.

[2] *Về hôn nhân:* Anh D Đ N và chị N T M kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 12-7-2012 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Anh N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa anh N và chị M nhưng chị M không tham gia hòa giải. Ngày 23-5-2018 và 31-5-2018, Tòa án đã đến nhà chị M để ghi lời khai nhưng chị M không có mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi được lời khai của chị M. Điều này cho thấy chị M không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm với anh N, anh N cương quyết ly hôn, khả năng đoàn tụ không còn. Đối

chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là anh N được ly hôn với chị M là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Anh D Đ N và chị N T M có 01 con chung. Anh N có yêu cầu nuôi con, chị M không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu H chỉ mới hơn 6 tuổi tuổi, từ nhỏ đã quen sống với gia đình anh N. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay anh N nuôi dưỡng và chăm sóc cháu H chu đáo. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H cho anh N được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Anh D Đ N và các thành viên trong gia đình anh N không được cản trở chị N T M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị N T M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh N có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị M theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh D Đ N không yêu cầu chị N T M cấp dưỡng nuôi con, chị N T M không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh D Đ N trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị N T M không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, anh D Đ N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003374 ngày 21-3-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn anh D Đ N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23-8-2018).

Bị đơn chị N T M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Anh D Đ N được ly hôn với chị N T M.

[2] *Về con chung:* Anh D Đ N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên D T L H, sinh ngày 12-02-2012.

Anh D Đ N và các thành viên trong gia đình anh N không được cản trở chị N T M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị N T M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh N có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị M theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Anh D Đ N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003374 ngày 21-3-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn anh D Đ N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23-8-2018).

Bị đơn chị N T M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện

Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang);
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà